TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/DS-PT
Ngày: 01 - 4 - 2019
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất
Và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hoàng Thành

2. Ông Nguyễn Văn Toàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2015TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2015 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2015/DS-ST ngày 12/08/2015 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông **M** (vắng mặt).

2. Bà **M1** (có mặt).

Ông M ủy quyền cho bà M1 theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2013.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* 1. Bà **N** (có mặt).

2. Ông **N1** (vắng mặt).

Ông N1 ủy quyền cho bà N theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2013.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân huyện A.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng: Ông **X**, phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Bà **P** (chết năm 2015).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P:

2.1 Ông **P1** (vắng mặt).

2.2 Ông **P2** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C2, xã B2, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng.

2.3 Bà **P3** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng

2.4 Bà **P4** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C4, xã B3, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng

2.5 Bà **N**. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2.6 Ông **P5**. Địa chỉ: ấp C5, xã B4, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2.7 Bà **P6**. Địa chỉ: thành phố D (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P5, bà P6: bà N.

3/ Ông **Q** (vắng mặt).

4/ Ông **O** (vắng mặt).

Ông Q ủy quyền cho bà N theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2015.

Cùng địa chỉ: Số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắc như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 05 năm 2013, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày trong phiên hòa giải và tại phiên Tòa ngày hôm nay nguyên đơn bà M1 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn là ông M trình bày:

Nguyên trước đây bà P và ông S có tranh chấp với bà N và ông N1 căn nhà số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Sự việc này đã được Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm giải quyết và xác định căn nhà nói trên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông S và bà P.

Năm 2008 bà P và ông S chuyển nhượng căn nhà số 74 ấp C xã B và diện tích đất 45,3 m^2, thửa 717, tờ bản đồ số 09 với giá 1.200.000.000 đồng cho vợ chồng ông M bà M1 và ông M bà M1 đã được UBND huyện A cấp GCNQSD đất số AN 495130 ngày 23/12/2008 tại thửa 717, tờ bản đồ số 09, diện tích 45,3 m^2, đất tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi mua nhà xong ông M bà M1 không có sử dụng mà đóng cửa để đó.

Tháng 7/2009 bà N và ông N1 tự ý vào ở căn nhà mà bà P và ông S đã bán cho ông M bà M1 mặc dù ông M bà M1 có đòi lại nhiều lần nhưng bà N ông N1 không trả.

Nay bà M1 ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông N1 trả lại căn nhà số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có GCNQSD đất số AN 495130 ngày 23/12/2008 thửa số 717, tờ bản đồ số 09, diện tích 45,3 m^2 đất tọa lạc số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông bà.

- Bị đơn bà N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông N1 và ông Q trình bày ý kiến:

Đối với yêu cầu trả nhà và đất của nguyên đơn bà không đồng ý vì căn nhà số 74 ấp C, xã B, huyện A bà đã mua của bà P và ông S với giá 02 cây vàng vào năm 1990, bà trả bằng nhẫn vàng. Đến năm 1995 thì bà xây cất lại nhà, có xác nhận của thợ sửa chữa nhà và chính quyền địa phương, đất ngang 04m, dài 16,7m. Bà M1 không phải mua căn nhà của ông S bà P số nhà 74, địa chỉ ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. UBND huyện A cấp phần đất cho bà M1 ông M là phần đất có căn nhà nằm trong hàng lang bảo vệ công trình sông C, không phải phần đất có căn nhà số 74 của bà. Nay bà yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 495130 ngày 23/12/2008 thửa số 717, tờ bản đồ số 09, diện tích 45,3 m^2 đất tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông M bà M1. Căn nhà số 74 nằm trong hộ khẩu của bà và ông N1 từ năm 1996, bà không đủ khả năng đăng ký QSD đất, yêu cầu Tòa án làm sáng tỏ việc cấp GCNQSD đất cho ông M bà M1, làm rõ căn cứ cấp đất. UBND huyện A cấp GCNQSD đất cho ông M bà M1 không có giáp ranh với đất của ai, trong quá trình ở bà cũng có nộp thuế đầy đủ. Căn nhà số 74 bà ở từ trước đến nay chưa chuyển nhượng cho ai, ông M bà M1 giả mạo chữ ký của ông S bà P và của các con ông S bà P để làm hợp đồng mua bán và đăng ký GCNQSD đất và nói là chuyển nhượng cho ông M bà M1 với giá 1,2 tỷ nhưng trong hợp đồng mua bán chỉ để là 400.000.000 đồng đối với thửa 717. Nhà và đất của ông M bà M1 chỉ được cấp trên giấy nhưng thực tế là không có vì ông S bà P không có đất để chuyển nhượng. Yêu cầu thu thập bản án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm 157 ngày 13/5/2008 trước đây đối với việc tranh chấp giữa ông S bà P và bà để làm bằng chứng. Thửa 717 là do bà M1 tạo dựng lên chứ thực tế không có. Bà M1 nói có bản án về thửa đất 717 là không đúng. Bà P chỉ đứng tên thửa 267 tờ bản đồ số 09, diện tích 84 m^2, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A đang tranh chấp với ông R căn nhà số 75 từ năm 1994 tới nay chứ không đứng tên thửa 717, tờ bản đồ số 09 như bà M1 đã trình bày. Nên bà không chấp nhận yêu cầu của bà M1 và ông M. Ngoài ra bà N có phản tố yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 495130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng trình bày:

Bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 00174 ngày 26/11/1994. Đến ngày 14/7/2008 bà P có đến Phòng tư pháp huyện A chuyển nhượng 01 phần đất trong GCNQSD đất tại thửa 267 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông M và bà M1. Đến ngày 23/12/2008 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A cấp GCNQSD đất số AN 495130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Thửa 717 là do cắt một phần từ thửa 267 của bà P. Việc cấp GCNQSD đất cho ông M bà M1 là đúng theo quy định của pháp luật việc bà N yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 595130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B huyện A, tỉnh Sóc Trăng là không có căn cứ.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 19/2015/DS-ST ngày 12/08/2015 đã quyết định: Áp dụng khoản 7 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm b khoản 2 Điều 199; Điều 243;

khoản 1, 3 Điều 245; Điều 250 và Điều 252 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27.02.2009;

Điều 202; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 256 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông M và bà M1.

Buộc các bị đơn bà N và ông N1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, O giao trả căn nhà số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông M và bà M1. Căn nhà có kết cấu mái tol, nên gạch bông, tường mười; phần đất tại thửa 717, tờ bản đồ số 9 có diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp sông C có số đo là 4,20 m.

+ Hướng Tây giáp lô đal có số đo 4,04m.

+ Hướng Nam giáp thửa 267 có số đo 11 m

+ Hướng Bắc giáp thửa 266 có số đo 11 m.

Không chấp nhận phản tố của bà N về việc yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 495130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 25/08/2015 bị đơn bà N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn hủy GCNQSD đất số AN 495130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M1 không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà N không rút đơn phản tố và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N, áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số 19/2015/DS-ST ngày 12/08/2015 của Tòa án nhân dân huyện A theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn N là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà P chết. Do đó Tòa án đã tiến hành đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P là ông P1, ông P2, bà P4, bà P3, bà P6, ông Trầm Đình Hải vào tham gia vụ án. Ông P5, bà P6 có văn bản ủy quyền lại cho bị đơn bà N, các đương sự còn lại không có ý kiến cũng như văn bản gửi cho Tòa án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông P1, ông P2, bà P3, bà P4, ông O vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, những người nêu trên đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

Về nội dung:

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà N, nhận thấy: Căn nhà số 74 thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 09, ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng hiện đang tranh chấp được tách từ thửa 267 của cụ P. Trước đó đã được Tòa án giải quyết bằng bản án: 157/2008/DS-PT ngày 13/5/2008 cuả Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã có hiệu lực pháp luật, xác định đây là tài sản hợp pháp của cụ P và cụ S. Do đó, cụ P và cụ S có đầy đủ quyền theo quy định của pháp luật, để chuyển nhượng cho vợ chồng nguyên đơn, đồng thời khi chuyển nhượng các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng tư pháp huyện A, nên việc chuyển nhượng là hợp pháp. Bị đơn bà N cho rằng cha mẹ bà là cụ S và cụ P không có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng và có yêu cầu giám định chữ ký trong hợp đồng ngày 14/7/2008 giữa vợ chồng nguyên đơn ông M và bà M1 với cụ P và cụ S. Tại kết luận giám định số 287/GĐKHHS-P11 ngày 23/10/2018 của Bộ Quốc Phòng xác định chữ ký trong hợp đồng nêu trên là chữ ký của cụ S và cụ P. Cũng tại kết luận số 137/C09B ngày 04/1/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an cũng xác định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng nêu trên là của cụ P. Vì vậy, có cơ sở xác định, việc cụ P và cụ S chuyển nhượng cho vợ chồng nguyên đơn là hợp pháp và đúng quy định. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà N, ông N1 cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Q, ông O trả lại căn nhà nêu trên cho nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật, do đó kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 495130 do UBND huyện A cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như đã nhận định, việc chuyển nhượng căn nhà và quyền sử dụng đất nêu trên của giữa cụ P và cụ S với vợ chồng nguyên đơn là hợp pháp, các nguyên đơn được cấp giấy dựa trên căn cứ này. Đồng thời tại công văn số 660/UBND-VP ngày 16/9/2013 của UBND huyện A cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận nêu trên cho nguyên đơn là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không

chấp yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ đúng pháp luật, vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

[4] Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn bà N và lời đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ không được HĐXX chấp nhận, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là không chấp nhận kháng cáo của bị đơn áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[5] Chi phí giám định chữ ký: Bị đơn phải chịu 9.660.000 đồng. Do bị đơn bà N có yêu cầu giám định nhưng không chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 19/2015/DS-ST ngày 12/08/2015 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng khoản 7 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm b khoản 2 Điều 199; Điều 243; khoản 1, 3 Điều 245; Điều 250 và Điều 252 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27.02.2009;

Điều 202; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 256 của Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông M và bà M1.

Buộc các bị đơn bà N và ông N1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, O giao trả căn nhà số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông M và bà M1. Căn nhà có kết cấu mái tol, nên gạch bông, tường mười; phần đất tại thửa 717, tờ bản đồ số 9 có diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp sông C có số đo là 4,20 m.

+ Hướng Tây giáp lô đal có số đo 4,04m.

+ Hướng Nam giáp thửa 267 có số đo 11 m

+ Hướng Bắc giáp thửa 266 có số đo 11 m.

2. Không chấp nhận phản tố của bà N về việc yêu cầu hủy GCNQSD đất số AN 495130 cấp ngày 23/12/2008 cho ông M và bà M1 tại thửa số 717, tờ bản đồ số 9, diện tích 45,3m2 tọa lạc tại số 74 ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí định giá: Bà N và ông N1 phải chịu 1.700.000 đồng để hoàn trả lại cho ông M và bà M1.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N và ông N1 phải liên đới nộp 200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Nhưng được trừ vào số tiền phản tố mà

bà đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 000431 ngày 19/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Trả lại cho ông M và bà M1 24.000.000 đồng theo biên lai thu số 006982 ngày 31/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

5. Chi phí giám định chữ ký tại cấp phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu 9.660.000 đồng bị đơn bà N đã thực hiện xong.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 200.000 đồng theo biên lai thu số 006509 ngày 01/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, như vậy bà N đã thực hiện xong.

7. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khánh Hùng